

III/ CUỐC TÁC NGHIỆP HÀNG TỔNG HỢP

1/ Phân nhóm hàng hoá:

Nhóm 1:

- Các loại hàng rời: Quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, lương thực, muối, đường rời, gỗ băm, đá cục, đá dăm, bột đá, đất, cát, than rời....

Nhóm 2:

- Các loại hàng bao như gạo, bột mì, bột nhẹ, các loại than, xi măng, phân bón ... (trừ các bao nông lâm thổ sản, hạt nhựa, bạch lạp được liệt kê ở nhóm 5).

Nhóm 3:

- Kim khí các loại đóng thành bó, kiện, sắt xây dựng, sắt phôi, kim loại thỏi, gang, thép tấm, tôn cuộn, tôn lợp, ống nước, các loại hàng bằng kim loại thanh, các sản phẩm kim khí hoàn chỉnh (trừ máy móc thiết bị được liệt kê ở nhóm dưới), luồng, tre, nứa đóng thành bó có chiều dài ngắn hơn 12m.

Nhóm 4:

- Máy móc, thiết bị, các loại hàng đóng trong kiện, thùng, pallet như gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bành bông, bành giấy ...; các loại hàng đóng trong thùng, phuy, can, bồn như : Xăng, dầu, mỡ, sơn, nhựa đường, đất đèn, thuốc trừ sâu, thuốc chống mục, hoá chất ...; gỗ các loại, ván ép đóng kiện, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ có chiều dài ngắn hơn 12m.

Nhóm 5:

- Gồm các loại hàng thuộc về bách hoá, tạp phẩm, thủ công mỹ nghệ, gỗ ván sàn, nông lâm thổ sản khác chưa có tên trong bảng này, bao hạt nhựa, bạch lạp, cao su các loại (trừ cao su đóng trong Pallet); hàng công nghệ thực phẩm không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bao bì, hòm kiện hay để trần (trừ những hàng đặc biệt có qui định riêng) như đồ dùng gia đình, dụng cụ thể thao, văn phòng phẩm, giấy cuộn, thùng rỗng, lon rỗng, can rỗng, bột giấy, dây thừng, bông vải sợi, hàng may mặc, vỏ bao, các loại lông thú, tấm hương, hàng mỹ nghệ, hạt nhựa, hạt thực vật, dược liệu, ớt khô, tỏi, hành, gừng, củ nâu, vỏ chai, nển, diêm sinh, xà phòng, đồ hộp, hạt tiêu, chè, thuốc lá, thực phẩm.
- Gạch ngói, than đóng thành bánh, hàng làm bằng đất nung, sành, sứ, thủy tinh, kính,
- Hàng làm bằng nhựa, chất dẻo, cao su
- Các loại thuốc nam, bắc, đông, tây y, động vật sống, rau, hoa quả tươi, cây giống, cây cảnh.

Nhóm 6:

- Các loại hàng như sâm, nhung, thuốc phiện, mật ong, các loại rượu ngoại, bia hộp ngoại, thuốc lá ngoại, yến sào, hàng pha lê; máy móc tinh vi như máy thu hình, máy điện tử, máy chiếu phim, máy móc trong ngành y tế, các loại đai điện, bán dẫn, các loại hàng nguy hiểm dễ nổ, dễ cháy, dụng cụ y tế.
- Các loại hàng cồng kềnh quá lớn, quá nặng, không phân biệt có đóng gói hay để trần như cần trục, xe xích, xe lăn đường, sà lan, khung băng chuyền, dầm cầu, nồi súp de, tuốc bin, đầu xe máy lửa, vỏ ca nô, rơ moóc, khung nhà và các loại hàng có một trong các yếu tố sau :
 - + Trọng lượng trên 15 tấn đến dưới 30 tấn.
 - + Chiều dài trên 12m đến dưới 15m.
 - + Chiều rộng trên 2,5m đến dưới 3,5m.
 - + Chiều cao trên 2,5m đến dưới 3,5m.

Nhóm 7:

- Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc.

Nhóm 8:

- Các kiện hàng, mã hàng nặng có trọng lượng trên 30 tấn.

Nhóm 9:

- Các loại hàng đặc biệt, có giá trị cao, quá kích cỡ (so với mức qui định của nhóm 6), các loại hàng khác không nằm trong 8 nhóm nêu trên.

Lưu ý:

- Các loại hàng hoá khác không nêu ở trên căn cứ vào tính chất, qui cách hàng hoá, phương thức xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương ứng.

2/ Những mặt hàng được quy đổi về trọng lượng tính cước:

Bảng 01:

TT	Loại hàng	Đơn vị thực tế (T hoặc m ³)	Đơn vị quy đổi tính cước (T)
1	Bông, đồ nhôm, hàng làm bằng mây, tre đan, sành sứ (thuộc nhóm 5).	01 tấn	02 tấn
2	Mút, xốp, lông thú (chưa ép bánh), len, nút bấc, bông đan (thuộc nhóm 5).	01 tấn	04 tấn
3	Hàng may mặc (thuộc nhóm 5), gỗ, tre, nứa, trúc, mây, song đóng bó (thuộc nhóm 3).	02 m ³	01 tấn
4	Các loại thùng rỗng, lon rỗng, can rỗng (thuộc nhóm 5).	04 m ³	01 tấn
5	Động vật sống (trâu, bò ngựa...).	01 con	01 tấn
6	Hàng công kênh khác (m ³ /tấn > 2) không nêu trong các mục trên.	02 m ³	01 tấn

3/ Cước tác nghiệp hàng hoá:

a/ Đối với hàng hoá từ nhóm 1 đến nhóm 6:

Bảng 02a:

Đơn vị tính: VNĐ/tấn

Nhóm hàng	Tàu - Kho / bãi (hoặc ngược lại)		Tàu - Ô tô / sà lan (hoặc ngược lại)		Kho / bãi - Ô tô (hoặc ngược lại)	Giao nhận
	Cầu cảng	Cầu tàu	Cầu cảng	Cầu tàu		
1	38.500	30.000	26.500	17.000	15.000	3.500
2	44.500	34.000	31.500	22.000	16.000	4.000
3	48.500	38.500	37.000	25.500	17.000	4.000
4	66.500	47.000	52.500	34.000	23.000	4.500
5	80.500	58.500	61.500	43.500	27.500	4.500
6	120.500	94.500	80.500	55.000	44.500	4.500

- Các đơn giá cước trong bảng 02a đã bao gồm giá hàng qua bến.
- Nếu được cảng cho phép chủ hàng đưa công nhân và phương tiện vào làm hàng trong khu vực cảng, chủ hàng phải trả tiền cước hàng qua bến theo đơn giá sau:

Bảng 02b:

Đơn vị tính: VND/tấn

Nhóm hàng	Giá hàng qua bên	
	Tại cầu	Tại phao
1	3.500	800
2	5.000	1.100
3	6.500	3.000
4	8.000	4.200
5	9.500	4.500
6	13.000	6.000

- Các loại hàng đặc biệt có giá trị cao, quá kích cỡ không nằm trong 06 nhóm trên và các trường hợp phát sinh khác, cảng và khách hàng thỏa thuận tính cước.

b/ Đối với hàng hoá thuộc nhóm 7:

Bảng 03:

Đơn vị tính: VND/chiếc

Chủng loại	Tàu - Kho / bãi (hoặc ngược lại)		Tàu - Ô tô / sà lan (hoặc ngược lại)		Kho / bãi - Ô tô (hoặc ngược lại)	Giao Nhận
	Cầu cảng	Cầu tàu	Cầu cảng	Cầu tàu		
Xe du lịch dưới 9 chỗ ngồi, xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	840.000	555.000	670.000	450.000	280.000	42.000
Xe du lịch từ 9 - 16 chỗ ngồi; xe nâng dưới 5 tấn	1.035.000	695.000	840.000	555.000	360.000	42.000
Xe từ trên 16 - 30 chỗ ngồi; xe tải dưới 7 tấn; xe lạnh từ 5 tấn trở xuống	1.245.000	840.000	1.000.000	670.000	420.000	42.000
Xe trên 30 chỗ, xe tải từ 7 - 15 tấn; xe nâng từ 5 tấn trở lên.	1.470.000	970.000	1.160.000	780.000	490.000	42.000
Xe lạnh từ 5 tấn trở lên, xe tải từ 15 tới 20 tấn	1.660.000	1.115.000	1.330.000	900.000	555.000	42.000

- Đối với xe chuyên dùng như xe bánh xích, máy đào xới, các xe chuyên dùng khác, các xe không đề cập trong bảng 03: Cảng và khách hàng thỏa thuận riêng.
- Trường hợp xe tự hành khi xuất khỏi kho / bãi tính bằng 25% cước xếp dỡ theo phương án tàu - kho/bãi bằng cầu tàu.
- Trường hợp xếp dỡ phương tiện điều khiển di động được từ tàu RORO xuống bãi thì tính cước như sau :
 - + Nếu lái xe của Cảng, cước tính bằng 60% cước xếp dỡ theo phương án tàu - kho/bãi bằng cầu tàu.
 - + Nếu lái xe của chủ hàng, cước tính bằng 50% cước xếp dỡ theo phương án tàu - kho/bãi bằng cầu tàu.
 - + Đối với các loại hàng là xe bánh xích tự hành, Cảng và chủ hàng thỏa thuận thanh toán.

c/ Đối với hàng hoá thuộc nhóm 8:

- Cước tối thiểu xếp dỡ hàng từ tàu vào bãi cảng hoặc ngược lại bằng cầu cảng:

Bảng 04

Nhóm trọng lượng	Cước tối thiểu (VNĐ/kiện)	Giao nhận (VNĐ/tấn)
Từ 30 tấn đến dưới 40 tấn	5.630.000	3.700
Từ 40 tấn đến dưới 50 tấn	9.645.000	3.700
Từ 50 tấn đến dưới 60 tấn	16.760.000	3.700
Từ 60 tấn đến dưới 70 tấn	27.710.000	3.700
Từ 70 tấn đến dưới 80 tấn	34.560.000	3.700
Từ 80 tấn đến dưới 100 tấn	55.195.000	3.700

- Trường hợp xếp dỡ phải đầu cầu: tăng thêm 50% cước.

d/ Đối với hàng hoá thuộc nhóm 9:

Đối với các mặt hàng thuộc nhóm 9 và các trường hợp phát sinh khác chưa có quy định, Cảng và khách hàng thoả thuận tính cước.

4/ Các trường hợp khác được phụ thu:

- Các mặt hàng phân bón, xi măng, hoá chất đóng bao, lưu huỳnh rời, các loại axit, sôđa, bột nặng, bột đá, tăng thêm 50% so với đơn giá tương ứng.
- Xếp dỡ hàng cà phê tăng thêm 30% so với đơn giá hàng nhóm 2.
- Giá cước qua cân máy bằng xe của khách hàng: 4.800 VNĐ/tấn (hàng và phương tiện), chỉ tính lượt cân khi trên xe có hàng, không tính lượt cân xác định trọng lượng xe phục vụ việc cân hàng. Trường hợp khách hàng muốn cân riêng trọng lượng của xe thì tính cước cân theo trọng lượng xe với đơn giá: 7.500 VNĐ/tấn.
- Gang thổi rời, đá cục xếp thủ công vào thùng ben, hàng cắt miệng xô bao: tăng thêm 50% so với đơn giá tương ứng.
- Sắt thép phế liệu để rời: Cước xếp dỡ tăng thêm 200% so với đơn giá tương ứng.
- Hàng bị đè nén đóng thành tảng, cục ... phải đập phá ra mới xếp dỡ được, tăng 50% cước đối với một số hàng phải thực tế đập phá đó.
- Hàng đóng bó, kiện, lồng, sọt, giàn, thùng quá nhỏ, mỗi đơn vị chứa từ 10kg trở xuống: tăng thêm 50% so với đơn giá tương ứng.
- Xếp dỡ hàng phục vụ việc cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt: Tăng thêm 100% so với đơn giá tương ứng.
- Xếp dỡ hàng ướp lạnh (0°C - 15°C) : tăng thêm 50% so với đơn giá tương ứng.
- Xếp dỡ hàng ướp đông (dưới 0°C) : tăng thêm 100% so với đơn giá tương ứng.
- Trường hợp chủ hàng được Cảng cho phép đem công nhân hoặc phương tiện vào xếp dỡ, Cảng thu bằng 50% đơn giá tương ứng.
- Các trường hợp tính tăng cước đều tính riêng trên một tỷ lệ đơn giá cước cơ bản ghi trong biểu, sau đó cộng lại.

5/ Các trường hợp khác:

- Trường hợp xếp dỡ hàng tại phao: Cảng và khách hàng có thoả thuận riêng.
- Trường hợp dùng cần cẩu nổi để xếp dỡ: Cảng và khách hàng có thoả thuận riêng.
- Đóng / rút hàng rời vào / ra container để trên xe tại kho nội địa : 27.000 VNĐ/tấn
- Phục vụ thổi cà phê, nông sản rời vào container : 35.000 VNĐ/tấn
- Sàng cà phê : 72.000 VNĐ/tấn
- Đánh bóng cà phê : 84.000 VNĐ/tấn
- Cước đóng gói hàng rời: + Bao vải, đai, gai, cỏi : 57.000 VNĐ/tấn
- + Bao nilon, giấy : 72.000 VNĐ/tấn